

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-STNMT ngày 14/01/2010 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Chi nhánh trang trại bò sữa sao vàng tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân của Công ty Cổ phần sữa Lam sơn;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01/05/CV-CPMT/2024 ngày 16/05/2024 của Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 877/TTr-STNMT ngày 23 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam, địa chỉ số 10 Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam - Trang trại Bò sữa Thanh Hóa”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam - Trang trại Bò sữa Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Bàn Lai, xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một

thành viên, mã số doanh nghiệp: 5000268824 đăng ký lần đầu ngày 11/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 25/7/2023; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5000268824.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi bò sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích cơ sở là 118.323,4 m², gồm: Khu 1: Có diện tích 92.663 m² và Khu 2: Có diện tích 25.660,4 m².

- Quy mô: 2.000 con bò sữa.

- Công nghệ chăn nuôi: Bò giống → Nhập bò bằng cầu cân (phun khử trùng) → Chuyển bò về chuồng nuôi → Phối tinh bò cái và chuyển về chuồng nuôi bò cái mang thai → Khi bò gần đẻ chuyển bò về chuồng chăm sóc bò đẻ → Bê cái nuôi thành bò sữa, bê đực xuất bán, còn bò mẹ cho vắt sữa và xuất bán sữa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Quản lý mùi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(từ ngày 30 tháng 5 năm 2024 đến ngày 30 tháng 5 năm 2031).

Giấy phép môi trường thành phần: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 182/GXN-UBND ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 40/GP-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thọ Xuân (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên tại khu trại 1 (bao gồm: Nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu qua bể tự hoại; Nước thải từ chế biến thực phẩm qua tách mỡ, nước tắm giặt) lưu lượng lớn nhất 2,5 m³/ngày.đêm;

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên tại khu trại 2 (nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu qua bể tự hoại) lưu lượng lớn nhất 0,5 m³/ngày.đêm;

1.3. Nguồn số 03: Nước thải chăn nuôi (gồm: nước tiểu của bò, nước rửa chuồng) phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi khu trại 1 lưu lượng lớn nhất 126 m³/ngày.đêm.

1.4. Nguồn số 04: Nước thải chăn nuôi (gồm: nước tiểu của bò, nước rửa chuồng) phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi khu trại 2 lưu lượng lớn nhất 26 m³/ngày.đêm

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải từ bể chứa nước thải sau xử lý chảy theo đường ống PVC Ø110 xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: hồ Đồng Trường tiếp giáp phía Bắc cơ sở.

2.3. Vị trí xả thải:

- Vị trí xả thải: 01 vị trí xả thải tại hồ Đồng Trường tiếp giáp phía Bắc cơ sở (tại thôn Bàn Lai, xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa).

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X = 2197444 (m); Y = 546412 (m).

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 35 m³/ngày.đêm (24 giờ).

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất là 155 m³/ngày.đêm chủ yếu tái sử dụng tưới cây trồng trong vùng nguyên liệu phục vụ trang trại; chỉ thải ra môi trường khi cần thiết.

2.4.1. Phương thức xả thải: Tự chảy

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Không liên tục, chỉ thải ra môi trường khi cần thiết (*trường hợp trang trại không tái sử dụng hết nước thải để tưới cây hoặc trời mưa thì nước thải phải được xử lý đạt QCVN 62- MT:2016/BTNM, cột B; Kq = 0,6; Kf = 1,3 trước khi thải ra môi trường*)

2.4.3. Chất lượng nước thải:

- Chất lượng nước thải ra môi trường: Nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 62- MT:2016/BTNMT (Cột B; Kq = 0,6; Kf = 1,3) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	mg/l	5,5-9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	BOD ₅	mg/l	78	
3	COD	mg/l	234	
4	TSS	mg/l	117	
5	Tổng Nito (theo N)	mg/l	117	
6	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	

- Chất lượng nước thải sử dụng cho tưới cho vùng nguyên liệu phục vụ trang trại: Nước thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 1-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/ BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	Ecoli	MPN/100ml	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 - 1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm

			> 1000 - 5000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt bao gồm: Nước thải rửa tay chân được xử lý sơ bộ qua song chắn rác sau đó theo đường ống nhựa PVC D110 dẫn về hồ sinh học số 1; Nước thải nhà ăn xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ có thể tích $0,3 \text{ m}^3$, sau đó theo đường ống nhựa PVC D110 dẫn về hồ sinh học số 1; Nước thải vệ sinh xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại 3 ngăn có dung tích $07 \text{ m}^3/\text{bể}$, sau dẫn bằng đường ống nhựa PVC D110 - PVC D200 về bể chứa phân.

1.1.2. Nước thải chăn nuôi gồm:

- Nước thải chăn nuôi Khu trại 1 được máy gạt phân gạt theo cao độ chảy xuống mương BTCT B500 dọc các dãy chuồng Khu trại 1, sau đó chảy về bể chứa nước thải và phân lỏng (hố pít) với thể tích 256 m^3 ;

- Nước thải chăn nuôi Khu trại 2 được máy gạt phân gạt theo cao độ chảy xuống mương BTCT B500 dọc các dãy chuồng khu trại 2, sau đó chảy về bể chứa nước thải và phân lỏng (hố pít) với thể tích 100 m^3 . Nước thải từ hố pít khu trại 2 được tách phân bằng máy ép phân sau đó bơm vào các xe téc chở về xả vào hố pít Khu trại 1 để tiếp tục xử lý.

- Tại hố pít Khu trại 1 lắp đặt 02 máy bơm và 01 máy khuấy. Hỗn hợp nước và phân lỏng được bơm về máy ép phân để tách nước sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi của trang trại để tiếp tục xử lý. Phân rắn được ủ tại nhà ủ và chứa phân của trang trại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tách dầu: thể tích $0,3 \text{ m}^3$ (xử lý sơ bộ nước thải từ khu vực nhà ăn).

- Bể tự hoại: 03 bể tự hoại, thể tích $7 \text{ m}^3/\text{bể}$ (gồm 02 bể tại Khu trại 1 và 01 bể tại Khu trại 2).

- Hố pít khu trại 1: thể tích hố 256 m^3 (kích thước $15,5 \text{ m} \times 7,5 \text{ m} \times 3 \text{ m}$).

- Hố pít khu trại 2: thể tích hố 100 m^3 (kích thước $8 \text{ m} \times 5 \text{ m} \times 2,5 \text{ m}$).

- Hệ thống ép phân: 01 hệ thống, gồm 02 máy công suất $30 \text{ m}^3/\text{h}/\text{máy}$.

- Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi:

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

+ Công nghệ xử lý như sau: Nước thải sau khi ép phân →Hầm biogas phủ bạt (thể tích 7650m³) → Bể Aerotank (thể tích 241m³)→ Hồ sinh học 1 (thể tích 1950m³) → Hồ sinh học 2 (thể tích 5040m³) → Hồ sinh học 3 (thể tích 2520m³) → Bể chứa nước sau xử lý kết hợp khử trùng (thể tích 67,5m³).

+ Hóa chất sử dụng: BIO-phốt dạng bột, Clorua vôi dạng bột (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

- Phần lớn nước thải tại các công đoạn xử lý nước thải đảm bảo QCVN 1-195:2022/BNNPTNT được tái sử dụng để tưới cây trồng (Cỏ, Ngô, Keo) trong vùng nguyên liệu của trang trại. Một phần còn lại được xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B; Kq = 0,6; Kf = 1,0) xả thải ra hồ Đồng Trường trong trường hợp cần thiết với lưu lượng tối đa là 35m³/ngày.đêm.

- Phương thức tái sử dụng: Nước sau xử lý được bơm trực tiếp hoặc bơm lên các xe téc chứa nước thải để vận chuyển đi tưới Cỏ, Ngô, cây Keo trong vùng nguyên liệu của trang trại (theo quy định tại QCVN 1-195:2022/BNNPTNT).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải: Khi trời mưa, ngăn nước mưa chảy tràn vào các hồ chứa nước thải: Nước sau xử lý chưa tái sử dụng được lưu tại các hồ sinh học và bể chứa nước thải sau xử lý. Sau khi hết mưa, chủ cơ sở sẽ tăng cường hỗ trợ cùng người dân vận chuyển nước sau xử lý tưới cỏ, ngô vùng nguyên liệu ở cả những khu vực xa nhằm tận dụng nước sau xử lý.

- Đối với sự cố hầm biogas:

+ Theo dõi tình trạng hoạt động của hầm biogas, theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống thoát khí, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hờ khí gas (có mùi) tiến hành sửa chữa ngay.

+ Không đặt các thiết bị dễ cháy và treo biển cấm lửa tại khu vực bể biogas.

+ Thường xuyên theo dõi áp suất khí qua áp kế để đánh giá tình trạng hoạt động của hệ thống biogas.

+ Pha loãng, khuấy đảo chất thải làm tăng sản lượng khí và hạn chế đóng váng, phòng tránh chất độc hại gây tắc, gây độc có thể làm chết vi sinh vật trong bể phân giải, dùng hết khí sinh học, không xả khí gas ra môi trường.

+ Khi xảy ra sự cố thùng hầm biogas trang trại phải tạm thời ngừng nạp nước thải và phân vào các hầm biogas bị hư hỏng, xả khí an toàn, báo ngay cho đơn vị lắp đặt thiết bị đến kiểm tra và sửa chữa. Nước thải được lưu chứa tạm tại 2 hố pít

khu trại 1 và khu trại 2. Tổng thể tích 2 hồ pít của cơ sở là 356m³, có thể lưu chứa nước thải trong 2 ngày, trong thời gian chờ khắc phục sự cố hầm biogas.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2 Phần A của Phụ lục này trước khi tái sử dụng, tưới Cỏ, Ngô và cây Keo. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường theo bất kỳ hình thức nào và chịu trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải trong quá trình hoạt động.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải. Lập hồ sơ, nhật ký số liệu về lượng nước thải được tái sử dụng, tưới cỏ;

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc tái sử dụng nước, xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

3.6. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành, Công ty phải dừng ngay hoạt động xả thải, tái sử dụng nước và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thọ Xuân để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG QUẢN LÝ MÙI, KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ MÙI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NGUỒN PHÁT SINH MÙI, KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- 1.1. Nguồn khí thải số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ chuồng nuôi tại khu trại 1.
1.2. Nguồn khí thải số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ chuồng nuôi tại khu trại 2.
1.3. Nguồn khí thải số 03: Mùi, khí thải phát sinh từ khu xử lý nước thải tập trung.
1.4. Nguồn khí thải số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ nhà ủ và chứa phân.

2. Vị trí phát sinh mùi, khí thải:

Trong khuôn viên khu đất Trang trại bò sữa tại thôn Bàn Lai, xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ vị trí: (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°)

TT	Dòng khí thải	Tọa độ
1	Mùi, khí thải phát sinh từ chuồng nuôi tại khu trại 1	X = 2197292.38 Y = 546366.54
2	Mùi, khí thải phát sinh từ chuồng nuôi tại khu trại 2	X = 2197336.63 Y = 545950.68
3	Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung	X = 2197427.85 Y = 546355.17
4	Khí thải phát sinh từ nhà ủ và chứa phân	X = 2197420.15 Y = 546324.85

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ MÙI VÀ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:
- Khí thải phát sinh từ hầm biogas: Thu gom bằng đường ống dẫn qua hệ thống lọc khí để loại bỏ khí H₂S và hơi nước, giúp tăng khả năng đốt cháy của khí. Một phần sử dụng đun nấu sinh hoạt, phần còn lại sử dụng làm nhiên liệu để đun nước nóng. Khí thải từ buồng đốt khí biogas đun nóng nước, được xả ra môi trường qua ống khói D400, cao 5m.
- 1.2. Công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải:
- Đối với khí sinh ra từ hầm biogas:

+ Thu gom bằng đường ống nhựa HDPE, đường kính $\Phi 60-25\text{mm}$ dẫn qua hệ thống lọc khí để loại bỏ H_2S và hơi nước trước khi dẫn vào hệ thống thu hồi khí gas sau đó dẫn bằng ống HDPE $\Phi 60-25\text{mm}$ về 01 hệ thống để đun nước nóng bằng khí biogas, công suất đốt $65\text{m}^3/\text{giờ}$.

- *Đối với mùi phát sinh từ khu vực chuồng nuôi:*

+ Trang bị quạt trần để đối lưu không khí bên trong chuồng, giảm nhiệt độ của chuồng nuôi. Tổng số lượng quạt trong các chuồng là 176 cái.

+ Thường xuyên vệ sinh khu vực chuồng nuôi, không để ứ đọng chất thải trong chuồng nuôi. Tần suất vệ sinh: 02 lần/ngày. Thu gom và xử lý triệt để chất thải (phân + nước thải) phát sinh.

- *Đối với khí phát sinh từ khu vực ủ phân:*

+ Thiết kế nhà ủ phân thoáng, rộng, đảm bảo lưu thông không khí.

+ Bổ sung thức ăn tinh nhằm thay thế chất xơ thực vật trong khẩu phần ăn để giảm phát thải khí metan trong phân bò.

+ Phun chế phẩm vi sinh AQUACLEAN- ACF 32: Pha với tỉ lệ 10%; định kỳ phun 2 ngày/1 lần; 1 lít chế phẩm/10 lít nước cho 200m^2 để giảm thiểu mùi hôi thối phát sinh.

- *Đối với mùi, khí thải từ khu vực ủ lên men thức ăn cho bò:*

+ Bể ủ xây nền bê tông dày 15cm, tường ngăn với nhà chứa cỏ bằng bê tông cốt thép, tường ngăn xây bằng gạch, bề mặt trát vữa xi măng, bao xung quanh bằng bao nilon đảm bảo bể ủ kín.

+ Thiết kế nhà ủ thức ăn thoáng, rộng, đảm bảo lưu thông không khí.

- *Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Xử lý bằng thiết bị xử lý khí thải kèm theo máy phát điện.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị thiết bị theo dõi tình trạng hoạt động của hầm biogas, theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống thoát khí, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hờ khí gas (có mùi) tiến hành nâng cấp, sửa chữa ngay.

- Không đặt các thiết bị dễ cháy và treo biển cấm lửa tại khu vực lắp đặt bể biogas.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở và xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Trồng cây xanh xung quanh khu trang trại để tạo hàng rào cây xanh giảm phát tán mùi và khí thải ra khu vực xung quanh.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm Emina (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng môi trường không khí đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này) và các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khác phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3.3. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng ngừa, sự cố môi trường đối với khí thải tại trang trại theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của dự án.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện dự phòng của trang trại.

1.2. Nguồn số 02: Hoạt động của máy bơm nước thải, máy thổi khí của trạm xử lý nước thải.

1.3. Nguồn số 03: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió, hệ thống máy móc vận hành khu vực nhà vắt sữa, và quạt thông gió chuồng nuôi tại khu chăn nuôi 1.

1.4. Nguồn số 04: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió chuồng nuôi tại khu chăn nuôi 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Trong khuôn viên khu đất trong khuôn viên khu đất Trang trại Bò sữa Thanh Hóa tại thôn Bàn Lai, xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân.

2.1. Vị trí tại nguồn số 01: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3⁰: X= 2197262.65; Y= 546534.26 (m);

2.2. Vị trí tại nguồn số 02: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3⁰: X= 2197427.85; Y= 546355.17 (m);

2.3. Vị trí tại nguồn số 03: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3⁰: X= 2197292.38; Y= 546366.54 (m);

2.4. Vị trí tại nguồn số 04: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3⁰: X= 2197336.63; Y= 545950.68 (m);

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và	Tần suất quan	Ghi chú
----	---------------------------------	---------------	---------

	mức gia tốc rung cho phép, dB		trắc định kỳ	
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- *Đối với tiếng ồn, độ rung từ phương tiện ra vào trang trại:*

+ Quy định các phương tiện ra vào trang trại không sử dụng còi trong khu vực trang trại.

+ Các phương tiện vận chuyển thức ăn chăn nuôi phải đảm bảo mức ồn và độ rung nằm trong giới hạn cho phép.

- *Đối với tiếng ồn từ máy móc hoạt động tại trang trại:* Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị sử dụng trong trang trại. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	20
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 02 02	80
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	450
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	200
5	Bao bì nhựa thải (bao gồm can nhựa, thùng nhựa dính CTNH thải)	18 01 03	450
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	150
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	300
8	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	30
9	Pin, Ắc quy chì thải	19 06 01	50
10	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	10
	Tổng khối lượng		1740

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chôn nuôi:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân bò, thức ăn thừa, chất độn chuồng	6.248.800
2	Bùn thải từ hầm biogas, hệ thống xử lý nước thải sau khi đã phân định không có thành phần nguy hại	30.000

3	Xác bò chết thông thường, nhau thai	5.000
4	Chất thải thông thường khác	18.300
Tổng khối lượng		6.298.700

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	3,5
Tổng khối lượng		3,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Khu vực chôn bỏ chết	Diện tích 600m ²	1
2	Thùng chứa chất thải rắn nguy hại	Dung tích 120 lít	08 thùng

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích khu vực lưu chứa CTNH là 16m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền bê tông, tường xây, vì kèo sắt, mái tôn lạnh.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi

2.2.1. Thiết bị lưu giữ

- Thức ăn rơi vãi: thu gom hàng ngày, tập kết tại nhà chứa phân để ủ cùng phân bò làm phân bón.

- Nhau thai: Thu gom khi có phát sinh, chôn lấp an toàn.

- Chất độn chuồng: thu gom hàng ngày, tập kết tại nhà chứa phân n.

- Lông bò: thu gom tập kết tại nhà chứa phân để ủ làm phân bón.

- Phân bò: Thu gom hàng ngày ủ theo quy trình ủ phân, xuất bán cho các đơn vị, cá nhân làm phân bón.

- Bùn cặn sinh ra từ hệ thống biogas, bể tự hoại và hồ sinh học hàng năm được hút cặn về hố pít và tách qua máy ép phân sau đó ủ cùng phân bò.

2.2.2. Kho lưu chứa chất thải trong nhà

- Diện tích kho chứa phân: kho chứa phân khu trại 1 diện tích 300m²; kho chứa phân khu trại 2 diện tích 100m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền bê tông, tường xây gạch, vì kèo sắt, mái lợp tôn.

2.2.3. Tại kho lưu chứa chất thải: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.2.4. Chuyển giao và xử lý chất thải:

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Việc bán và sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải từ trạm xử lý nước thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định vệ sinh thú y.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu giữ

Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt dung tích 10-60, số lượng 18 thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa ngoài trời

Thu gom và vận chuyển đi xử lý hàng ngày.

2.3.3. Chuyển giao và xử lý chất thải:

Thực hiện phân loại triệt để chất thải rắn sinh hoạt, tăng cường tái sử dụng rác thải, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý đối với các loại chất thải không thể tái sử dụng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với chất thải rắn:

Bố trí khu vực xử lý bò bị bệnh/chết tại khu cây xanh phía Bắc trang trại, cách xa khu văn phòng và khu nhà kho để thức ăn, thuốc thú y cho bò, khu nhà ở (với diện tích 600m²), có hàng rào bao xung quanh và có biển báo nhận dạng. Khu vực chôn lấp cách chuồng trại gần nhất là 100m. Xử lý bò chết tuân thủ QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu huỷ động vật và sản phẩm động vật.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh; sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cỏ đúng phạm vi, phương án tưới, quy trình kỹ thuật và liều lượng tưới, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình tưới;

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định

6. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh để xem xét

điều chỉnh nội dung về thời hạn của Giấy phép môi trường được cấp cho phù hợp với tiến độ đầu tư Khu công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng, huyện Thọ Xuân./.